



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

on

ti

ja

mi

ono

ona

što

oni

vi

zašto

gdje

tko

kada

koji

kako

stvarno

ako

onda

ne

jer

ali

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Koliko ovo košta?

Treba mi ovo

ovo

ili

sve

to

Znam

znati

i

doći

misлити

Ne znam

pronaći

uzeti

staviti

govoriti

raditi

slušati

pomoći

svidati

dati

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

čekati

zvati

voljeti

Voliš li me?

Ne sviđa mi se ovo

Sviđaš mi se

jedan

nula

Volim te

četiri

tri

dva

sedam

šest

pet

deset

devet

osam

trinaest

dvanaest

jedanaest

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

šesnaest

petnaest

četrnaest

devetnaest

osamnaest

sedamnaest

star

star, stara, staro, stari, stariji,
najstariji

nov

nov, nova, novo, novi, noviji,
najnoviji

dvadeset

koliko?

mnogo

mnogo, mnoga, mnogo, mnogi, -, -

malo

mali, mala, malo, mali, -, -

točan

točan, točna, točno, točni, točniji,
najtočniji

pogrešan

pogrešan, pogrešna, pogrešno,
pogrešni, pogrešniji, najpogrešniji

koliko?

sretan

sretan, sretna, sretno, sretni, sretniji,
najsretniji

dobar

dobar, dobra, dobro, dobri, bolji,
najbolji

loš

loš, loša, loše, loši, lošiji, najlošiji

malen

malen, malena, maleno, maleni,
manji, najmanji

dug

dug, duga, dugo, dugi, duži, najduži

kratak

kratak, kratka, kratko, kratki, kraći,
najkraći

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

ovdje

tamo

velik
velik, velika, veliko, veliki, veći,
najveći

lijep
lijep, lijepa, lijepo, lijepi, ljepši,
najljepši

lijevo

desno

zdravo

star
star, stara, staro, stari, stariji,
najstariji

mlad
mlad, mlada, mlado, mladi, mlađi,
najmlađi

čuvaj se

u redu

vidimo se

dobar dan

naravno

ne brini

doviđenja

zbogom

bok

hvala

žao mi je

oprostite

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

sada

Želim ovo

molim

^F
noć

^N
prije podne

^N
poslije podne

^N
podne

^F
večer

^N
jutro

^F
minuta

^M
sat

^F
ponoć

^M
tjedan

^M
dan

^F
sekunda

^N
vrijeme

^F
godina

^M
mjesec

jučer

prekjučer

^M
datum

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

prekosutra

sutra

danas

^F
srijeda

^M
utorak

^M
ponedjeljak

^F
subota

^M
petak

^M
četvrtak

^M
život

Sutra je subota

^F
nedjelja

^F
ljubav

^M
muškarac

^F
žena

^M
prijatelj

^F
djevojka

^M
dečko

^N
dijete

^M
seks

^M
poljubac

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đúng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

M
dječak

F
djevojka

F
beba

F
majka

M
tata

F
mama

M
sin

M
roditelji

M
otac

M
mlađi brat

F
mlađa sestra

F
kći

stajati

M
stariji brat

F
starija sestra

zatvoriti

ležati

sjesti

pobijediti

izgubiti

otvoriti

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

uključiti

živjeti

umrijeti

ozlijediti

ubiti

isključiti

piti

gledati

dirati

upoznati

hodati

jesti

pratiti

poljubiti

kladiti se

pitati

odgovoriti

vjenčati se

N
poslovanje

F
tvrtka

N
pitanje

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

M
telefon

M
novac

M
posao

F
bolnica

M
doktor

M
ured

M
predsjednik

M
policajac

F
medicinska sestra

crven
crven, crvena, crveno, crveni,
crveniji, najcrveniji

crn
crn, crna, crno, crni, crniji, najcrniji

bijel
bijel, bijela, bijelo, bijeli, bjelji,
najbjelji

žut
žut, žuta, žuto, žuti, žući, najžući

zelen
zelen, zelena, zeleno, zeleni, zeleniji,
najzeleniji

plav
plav, plava, plavo, plavi, plavlji,
najplavlji

smiješan
smiješan, smiješana, smiješno,
smiješni, smješniji, najsmješniji

brz
brz, brza, brzo, brzi, brži, najbrži

spor
spor, spora, sporo, spori, sporiji,
najsporiji

težak
težak, teška, teško, teški, teži,
najteži

pravedan
pravedan, pravedna, pravedno,
pravedni, pravedniji, najpravedniji

nepravedan
nepravedan, nepravedna,
nepravedno, nepravedni,
nepravedniji, najnepravedniji

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

bogat

bogat, bogata, bogato, bogati,
bogatiji, najbogatiji

Ovo je teško

lak

lak, laka, lako, laki, lakši, najlakši

slab

slab, slaba, slabo, slabi, slabiji,
najslabiji

jak

jak, jaka, jako, jaki, jači, najjači

siromašan

siromašan, siromašna, siromašno,
siromašni, siromašniji, najsiromašniji

ponosan

ponosan, ponosna, ponosno,
ponosni, ponosniji, najponosniji

umoran

umoran, umorna, umorno, umorni,
umorniji, najumorniji

siguran

siguran, sigurna, sigurno, sigurni,
sigurniji, najsigurniji

zdrav

zdrav, zdrava, zdravo, zdravi,
zdraviji, najzdraviji

bolestan

bolestan, bolesna, bolesno, bolesni,
bolesniji, najbolesniji

sit

sit, sita, sito, siti, sitiji, najsitiji

visok

visok, visoka, visoko, visoki, viši,
najviši

nizak

nizak, niska, nisko, niski, niži, najniži

ljut

ljut, ljuta, ljuto, ljuti, ljući, najljući

uvijek

svaki

ravan

ravan, ravna, ravno, ravni, ravniji,
najravniji

već

ponovno

zapravo

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

više

najviše

manje

vrlo

nijedno

Želim više

^F
krava

^F
svinja

^F
životinja

^F
ovca

^M
pas

^M
konj

^M
medvjed

^F
mačka

^M
majmun

^M
leptir

^F
patka

^F
kokoš

^M
pauk

^F
riba

^F
pčela

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

unutra

vani

F
zmija

ispod

blizu

daleko

sprijeda

pored

iznad

kiseo

kiseo, kisela, kiselo, kiseli, kiseliji,
najkiseliji

sladak

sladak, slatka, slatko, slatki, slađi,
najslađi

straga

tvrd

tvrd, tvrda, tvrdo, tvrdi, tvrdi,
najtvrdi

mekan

mekan, mekana, mekano, mekani,
mekaniji, najmekaniji

čudan

čudan, čudna, čudno, čudni, čudniji,
najčudniji

lud

lud, luda, ludo, ludi, luđi, najluđi

glup

glup, glupa, glupo, glupi, gluplji,
najgluplji

sladak

sladak, slatka, slatko, slatki, slađi,
najslađi

nizak

nizak, niska, nisko, niski, niži, najniži

visok

visok, visoka, visoko, visoki, viši,
najviši

zauzet

zauzet, zauzeta, zauzeto, zauzeti,
zauzetiji, najzauzetiji

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

kul

kul, kul, kul, kul, više kul, najviše kul

iznenađen

iznenađen, iznenađena, iznenađeno,
iznenađeni, iznenađeniji,
najiznenađeniji

zabrinut

zabrinut, zabrinuta, zabrinuto,
zabrinuti, zabrinutiji, najzabrinutiji

pаметan

pаметan, pametna, pametno,
pametni, pametniji, najpametniji

zao

zao, zla, zlo, zli, gori, najgori

dobro odgojen

dobro odgojen, dobro odgojena,
dobro odgojeno, dobro odgojeni,
bolje odgojeni, najbolje odgojeni

^F
glava

vruć

vruć, vruća, vruće, vrući, vrući,
najvrući

hladan

hladan, hladna, hladno, hladni,
hladniji, najhladniji

^F
usta

^F
kosa

^M
nos

^F
ruka

^N
oko

^N
uho

^M
mozak

^N
srce

^N
stopalo

pritisnuti

gurati

povući

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

boriti se

uhvatiti

pogoditi

čitati

trčati

baciti

brojati

popraviti

pisati

kupiti

prodati

rezati

sanjati

učiti

platiti

slaviti

igrati

spavati

čistiti

uživati

odmarati

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

F
vrata

F
kuća

F
škola

N
vjenčanje

F
žena

M
muž

M
dom

M
automobil

F
osoba

dvadeset jedan

M
broj

M
grad

trideset

dvadeset šest

dvadeset dva

trideset sedam

trideset tri

trideset jedan

četrdeset četiri

četrdeset jedan

četrdeset

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

pedeset jedan

pedeset

četrdeset osam

šezdeset

pedeset devet

pedeset pet

šezdeset šest

šezdeset dva

šezdeset jedan

sedamdeset tri

sedamdeset jedan

sedamdeset

osamdeset jedan

osamdeset

sedamdeset sedam

devedeset

osamdeset osam

osamdeset četiri

devedeset devet

devedeset pet

devedeset jedan

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

deset tisuća

tisuću

sto

moj pas

milijun

sto tisuća

njegov auto

njena haljina

tvoja mačka

vaš tim

naš dom

njegova lopta

zajedno

svi

njihova tvrtka

živjeli

nema veze

drugo

dobro došli

slažem se

opusti se

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

skreni lijevo

skreni desno

nema na čemu

^N
jaje

Dodi sa mnom

idi ravno

^F
riba

^N
mlijeko

^M
sir

^F
vočka

^N
povrće

^N
meso

^M
kruh

^N
ulje

^F
kost

^M
slatkiš

^F
čokolada

^M
šećer

^F
voda

^N
piće

^F
torta

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

M
čaj

F
kava

F
mineralna voda

F
salata

N
vino

N
pivo

M
doručak

M
desert

F
juha

F
pizza

F
večera

M
ručak

F
željeznička stanica

M
vlak

M
autobus

M
brod

M
avion

F
autobusna postaja

M
motocikl

M
bicikl

M
kamion

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

N
parkiralište

M
semafor

M
taksi

F
cipela

F
odjeća

F
cesta

F
košulja

M
džemper

M
kaput

F
hlače

N
odijelo

F
jakna

F
čarapa

F
majica kratkih rukava

F
haljina

F
naočale

F
gaće

M
grudnjak

M
novčanik

F
torbica

F
ručna torbica

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

^M
sat

^M
šešir

^M
prsten

Moje ime je David

Kako se zoveš?

^M
džep

Jesi li dobro?

Kako si?

Imam 22 godine

^N
proljeće

Nedostaješ mi

Gdje je zahod?

^F
zima

^F
jesen

^N
ljet

^M
ožujak

^F
veljača

^M
siječanj

^M
lipanj

^M
svibanj

^M
travanj

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

M
rujan

M
kolovoz

M
srpanj

M
prosinac

M
studen

M
listopad

F
tržnica

M
račun

F
kupovina

M
stan

F
zgrada

M
supermarket

F
crkva

F
farma

N
sveučilište

F
teretana

M
bar

M
restoran

F
karta

M
zahod

M
park

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

M
pištolj

F
policija

F
hitna pomoć

N
predgrađe

F
zemlja

M
vatrogasci

F
medicina

N
zdravlje

N
selo

F
operacija

M
pacijent

F
nesreća

F
prehlada

F
groznica

F
tableta

M
kašalj

M
zakazani pregled

F
rana

N
rame

F
stražnjica

M
vrat

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

F
ruka

F
noga

N
koljeno

F
leđa

F
dojka

M
trbuh

F
usna

M
jezik

M
zub

M
želudac

M
nožni prst

M
prst

M
živac

F
jetra

F
pluća

F
boja

N
crijeva

M
bubreg

smeđ
smeđ, smeđa, smeđe, smeđi,
smeđiji, najsmеđiji

siv
siv, siva, sivo, sivi, sivlji, najsvilji

narančast
narančast, narančasta, narančasto,
narančasti, narančastiji,
najnarančastiji

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

težak

težak, teška, teško, teški, teži,
najteži

dosadan

dosadan, dosadna, dosadno,
dosadni, dosadniji, najdosadniji

ružičast

ružičast, ružičasta, ružičasto,
ružičasti, ružičastiji, najružičastiji

gladan

gladan, gladna, gladno, gladni,
gladniji, najgladniji

usamljen

usamljen, usamljena, usamljeno,
usamljeni, usamljeniji, najusamljeniji

lagan

lagan, lagana, lagano, lagani,
laganiji, najlaganiji

strm

strm, strma, strmo, strmi, strmiji,
najstrmiji

tužan

tužan, tužna, tužno, tužni, tužniji,
najtužniji

žedan

žedan, žedna, žedno, žedni, žedniji,
najžedniji

četvrtast

četvrtast, četvrtasta, četvrtasto,
četvrtasti, četvrtastiji, najčetvrtastiji

okrugao

okrugao, okrugla, okruglo, okrugli,
okrugliji, najokrugliji

ravan

ravan, ravna, ravno, ravni, ravniji,
najravniji

dubok

dubok, duboka, duboko, duboki,
dublji, najdublji

širok

širok, široka, široko, široki, širi, najširi

uzak

uzak, uska, usko, uski, uži, najuži

sjever**ogroman**

ogroman, ogromna, ogromno,
ogromni, ogromniji, najogromniji

plitak

plitak, plitka, plitko, plitki, plići,
najplići

zapad**jug****istok**

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

pun

pun, puna, puno, puni, puniji,
najpuniji

čist

čist, čista, čisto, čisti, čišći, najčišći

prljav

prljav, prljava, prljavo, prljavi,
prljaviji, najprljaviji

jeftin

jeftin, jeftina, jeftino, jeftini, jeftiniji,
najjeftiniji

skup

skup, skupa, skupo, skupi, skuplji,
najskuplji

prazan

prazan, prazna, prazno, prazni,
prazniji, najprazniji

seksi

seksi, seksi, seksi, seksi, više seksi,
najviše seksi

svijetao

svijetao, svijetla, svijetlo, svijetli,
svjetliji, najsvjetliji

taman

taman, tamna, tamno, tamni,
tamniji, najtamniji

velikodušan

velikodušan, velikodušna,
velikodušno, velikodušni,
velikodušniji, najvelikodušniji

hrabar

hrabar, hrabra, hrabro, hrabri,
hrabriji, najhrabriji

lijen

lijen, lijena, lijeno, lijeni, ljeniji,
najljeniji

luckast

luckast, luckasta, luckasto, luckasti,
luckastiji, najluckastiji

ružan

ružan, ružna, ružno, ružni, ružniji,
najružniji

zgodan

zgodan, zgodna, zgodno, zgodni,
zgodniji, najzgodniji

slijep

slijep, slijepa, slijepo, slijepi, -, -

kriv

kriv, kriva, krivo, krivi, krivlji,
najkrivlji

ljubazan

ljubazan, ljubazna, ljubazno, ljubazni,
ljubazniji, najljubazniji

suh

suh, suha, suho, suhi, suši, najsuši

mokar

mokar, mokra, mokro, mokri, mokriji,
najmokriji

pijan

pijan, pijana, pijano, pijani, pijaniji,
najpijaniji

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

miran

miran, mirna, mirno, mirni, mirniji,
najmirniji

glasan

glasan, glasna, glasno, glasni,
glasniji, najglasniji

topao

topao, topla, toplo, topli, topliji,
najtopliji

F

kupaonica

F

kuhinja

tih

tih, tiha, tiho, tihi, tiši, najtiši

M

VRT

F

spavaća soba

M

dnevni boravak

M

podrum

M

zid

F

garaža

M

krov

F

stube

M

zahod

F

šalica

M

nož

M

prozor

F

šalica

M

tanjur

F

čaša

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

M
televizor

F
zdjela

F
kanta za smeće

N
ogledalo

M
krevet

M
radni stol

F
slika

M
kauč

M
tuš

F
stolica

M
stol

M
sat

M
susjed

N
zvono

M
bazen

pucati

izabrati

podbaciti

braniti

pasti

glasovati

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

gorjeti

ukrasti

napasti

letjeti

pušiti

spasiti

udariti nogom

pljuvati

nositi

mirisati

disati

gristi

smiješiti se

pjevati

plakati

smanjiti

rasti

smijati se

dijeliti

prijetiti

svađati se

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

upozoriti

kriti

hraniti

kotrljati se

skakati

plivati

kopirati

kopati

dizati

vježbati

tražiti

dostaviti

tuširati se

slikati

putovati

prati

zaključati

otvoriti

F
knjiga

kuhati

moliti se

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

nguyên cứu

M
ispit

F
domaća zadaća

F
knjižnica

F
povijest

F
znanost

F
lekcija

M
francuski

M
engleski

F
umjetnost

tri posto

F
olovka

F
olovka

treći

drugi

prvi

M
kvadrat

M
rezultat

četvrti

N
istraživanje

F
površina

M
krug

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

M
magisterij

M
prvostupnik

F
diploma

M
stres

x je veći od y

x je manji od y

M
odjel

N
osoblje

N
osiguranje

N
pismo

F
adresa

F
plaća

M
pilot

M
detektiv

M
kapetan

M
odvjetnik

M
učitelj

M
profesor

M
sudac

M
asistent

F
tajnica

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

M
kuhar

M
upravitelj

M
direktor

M
kriminalac

M
vozač autobusa

M
vozač taksija

M
telefonski broj

M
umjetnik

M
model

M
chat

F
aplikacija

M
signal

F
adresa e-pošte

M
URL

F
datoteka

M
mobilni telefon

F
e-pošta

F
web stranica

M
dokaz

M
zatvor

M
zakon

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

M
sud

M
svjedok

F
kazna

M
profit

M
gubitak

M
potpis

F
kreditna kartica

M
iznos

M
kupac

M
bazen

M
bankomat

F
lozinka

M
radio

M
fotoaparat

F
struja

F
vrećica

F
boca

M
poklon

M
anđeo

F
lutka

M
ključ

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

F
četkica za zube

F
pasta za zube

M
češalj

F
maramica

F
krema

M
šampon

N
kino

M
TV

M
ruž

F
ulaznica

N
sjedalo

F
vijesti

F
pozornica

F
glazba

N
platno

M
vic

N
slikanje

F
publika

M
časopis

F
novine

M
članak

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

M
pepeo

F
priroda

F
reklama

M
mjesec

M
dijamant

F
vatra

F
zvijezda

N
sunce

F
Zemlja

F
obala

M
svemir

M
planet

F
pustinja

F
šuma

N
jezero

F
rijeka

F
stijena

N
brdo

M
otok

F
planina

F
dolina

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

N
vrijeme

N
more

M
ocean

F
oluja

M
snijeg

M
led

F
biljka

M
vjetar

F
kiša

F
ruža

F
trava

N
stablo

M
metal

M
plin

M
cvijet

Srebro je jeftinije od zlata

N
srebro

N
zlato

M
član

M
praznik

Zlato je skuplje od srebra

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

M
gost

F
plaža

M
hotel

F
Nova godina

M
Božić

M
rođendan

F
teta

M
ujak

M
Uskrs

F
baka

M
djed

F
baka

M
grob

F
smrt

M
djed

M
mladoženja

F
mladenka

M
razvod

sto deset

sto pet

sto jedan

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

dvjesto dva

dvjesto

sto pedeset jedan

dvjesto šezdeset dva

dvjesto dvadeset

dvjesto šest

tristo sedam

tristo tri

tristo

četiristo

tristo sedamdeset tri

tristo trideset

četiristo četrdeset

četiristo osam

četiristo četiri

petsto pet

petsto

četiristo osamdeset četiri

petsto devedeset pet

petsto pedeset

petsto devet

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

šesto šest

šesto jedan

šesto

sedamsto

šesto šezdeset

šesto šesnaest

sedamsto dvadeset sedam

sedamsto sedam

sedamsto dva

osamsto tri

osamsto

sedamsto sedamdeset

osamsto osamdeset

osamsto trideset osam

osamsto osam

devetsto devet

devetsto četiri

devetsto

^M
tigar

devetsto devedeset

devetsto četrdeset devet

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

M
zec

M
štakor

M
miš

M
slon

M
magarac

M
lav

M
golub

M
pijetao

F
ptica

F
buba

M
kukac

F
guska

M
mrav

F
muha

M
komarac

M
dupin

M
morski pas

M
kit

često

F
žaba

M
puž

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

iako

odjednom

odmah

^N
trčanje

^M
tenis

^F
gimnastika

^N
klizanje na ledu

^M
golf

^M
biciklizam

^N
plivanje

^F
košarka

^M
nogomet

^N
Ujedinjeno Kraljevstvo

^N
planinarenje

^N
ronjenje

^F
Italija

^F
Švicarska

^F
Španjolska

^M
Tajland

^F
Njemačka

^F
Francuska

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

M
Japan

F
Rusija

M
Singapur

F
Kina

F
Indija

M
Izrael

F
Kanada

M
Meksiko

F
Sjedinjene Američke Države

F
Argentina

M
Brazil

M
Čile

M
Maroko

F
Nigerija

F
Južnoafrička Republika

M
Alžir

F
Kenija

F
Libija

F
Australija

M
Novi Zeland

M
Egipat

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

^F
Azija

^F
Europa

^F
Afrika

pola sata

petnaest minuta

^F
Amerika

dva i pet

jedan sat

četrdeset pet minuta

pet i dvadeset

četiri i petnaest

tri i deset

osam i trideset pet

pola osam

šest i dvadeset pet

deset do dvanaest

petnaest do jedanaest

dvadeset do deset

dva sata poslijepodne

jedan sat ujutro

pet do jedan

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

sljedeći tjedan

ovaj tjedan

prošli tjedan

sljedeća godina

ova godina

prošla godina

sljedeći mjesec

ovaj mjesec

prošli mjesec

dvanaestog travnja tisuću
devetsto osamdeset i osme

dvadeset pete veljače dvije
tisuće i treće

prvog siječnja dvije tisuće
četnaeste

dvanaestog prosinca dvije
tisućete

tridesetog rujna tisuću
devetsto sedme

trinaestog listopada tisuću
osamsto devedeset devete

^F
brada

^F
bora

^N
čelo

^F
trepavice

^F
brada

^M
obraz

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

M
potiljak

M
struk

F
obrva

M
mali prst

M
palac

F
prsa

M
kažiprst

M
srednji prst

M
prstenjak

F
peta

M
nokat

M
ručni zglob

F
kost

M
mišić

F
kralježnica

M
kralježak

N
rebro

M
kostur

F
arterija

F
vena

M
mjehur

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ng nghiêm khắc

điếc

M
penis

F
sperma

F
vagina

ljut
ljut, ljuta, ljuto, ljuti, ljući, najljući

sočan
sočan, sočna, sočno, sočni, sočniji,
najsočniji

M
testis

kuhan
kuhan, kuhana, kuhano, kuhani,
kuhaniji, najkuhaniji

sirov
sirov, sirova, sirovo, sirovi, siroviji,
najsiroviji

slan
slan, slana, slano, slani, slaniji,
najslaniji

strog
strog, stroga, strogo, strogi, stroži,
najstroži

pohlepan
pohlepan, pohlepna, pohlepno,
pohlepni, pohlepniji, najpohlepniji

stidljiv
stidljiv, stidljiva, stidljivo, stidljivi,
stidljiviji, najstidljiviji

gluh
gluh, gluha, gluho, gluhi, -, -